

c) Bố trí mặt bằng, điểm truy nhập mạng lưới và các điều kiện kỹ thuật cần thiết cho các đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an trong khi thi hành nhiệm vụ bảo đảm an ninh thông tin trong các hoạt động bưu chính, viễn thông;

d) Cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin liên quan cho Tổng cục Bưu điện, các đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thi hành nhiệm vụ bảo đảm an ninh thông tin đối với các hoạt động bưu chính, viễn thông;

đ) Phổ biến, cung cấp thông tin cần thiết về công nghệ, kỹ thuật mới trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông cho các đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an để phục vụ công tác quản lý an ninh thông tin;

e) Hướng dẫn người sử dụng dịch vụ bưu chính, viễn thông bảo vệ nội dung thông tin theo Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước.

8. Chủ mạng viễn thông dùng riêng, chủ mạng nội bộ, đại lý bưu chính, viễn thông và người sử dụng dịch vụ bưu chính, viễn thông có trách nhiệm:

a) Tuân thủ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đưa vào lưu trữ và chuyển đi trên mạng khi sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông;

b) Phối hợp và cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thi hành nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm an ninh thông tin trong hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ và việc sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục Bưu điện và Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng

dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật bưu chính, viễn thông và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn mạng lưới, an ninh thông tin trong hoạt động bưu chính, viễn thông.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư liên Bộ số 01/TTLB ngày 02/1/1993 của Tổng cục Bưu điện và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về việc tăng cường công tác bảo vệ an toàn mạng viễn thông Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc nảy sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh về Tổng cục Bưu điện và Bộ Công an để được hướng dẫn giải quyết kịp thời./.

Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện

MAI LIÊM TRỰC

KT. Bộ trưởng Bộ Công an
Thủ trưởng Thường trực

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 31/2001/TT-BTC ngày 21/5/2001 hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế quy định tại Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghiệp phần mềm.

Căn cứ vào các luật thuế;

Căn cứ Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg ngày

20 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghiệp phần mềm;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

A. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Các tổ chức, cá nhân trong nước thuộc các thành phần kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư sản xuất sản phẩm và làm dịch vụ phần mềm tại Việt Nam (gọi chung là doanh nghiệp phần mềm) được áp dụng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp phần mềm có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác, thì chỉ được hưởng ưu đãi về thuế theo Thông tư này đối với hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm.

B. CÁC ƯU ĐÃI VỀ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHẦN MỀM

I. VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp phần mềm Việt Nam và doanh nghiệp phần mềm nước ngoài hoạt động tại Việt Nam không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với các mức sau:

- a) Thuế suất 25%.
- b) Thuế suất 20% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- c) Thuế suất 15% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt

khó khăn được quy định tại Danh mục B, C của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

2. Doanh nghiệp phần mềm có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam áp dụng thuế suất 10%.

3. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp phần mềm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phần thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm trong thời gian 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Đối với doanh nghiệp phần mềm đang hoạt động đã có thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm thì thời gian được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này trong 4 năm liên tiếp kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2001.

- Các doanh nghiệp phần mềm không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với thu nhập do hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm đem lại.

Đối với doanh nghiệp phần mềm có sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác như: sản xuất lắp ráp máy vi tính, thiết bị điện tử, kinh doanh bán máy móc thiết bị..., doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán riêng doanh thu, chi phí và thu nhập của hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất ưu đãi cũng như số thuế thu nhập được miễn, giảm. Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm với thu nhập kinh doanh khác thì thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm so với tổng doanh thu của doanh nghiệp.

0959676

Tel: +84-9-3845 6684 * www.ThuVietPhapLuat.com

II. VỀ THUẾ CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm theo Luật Đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm, được hưởng thuế suất thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài là 3% đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất và dịch vụ phần mềm.

III. VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với sản phẩm và dịch vụ phần mềm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

Cụ thể áp dụng như sau:

- Sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm do các doanh nghiệp phần mềm cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng tại Việt Nam không chịu thuế giá trị gia tăng; doanh nghiệp không phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm và dịch vụ này, nhưng không được khấu trừ hoặc hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng vào sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm không chịu thuế giá trị gia tăng.

- Sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm xuất khẩu áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%.

Trường hợp doanh nghiệp phần mềm vừa sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm tiêu thụ trong nước, vừa xuất khẩu sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm thì doanh nghiệp chỉ được tính khấu trừ hoặc hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng sản xuất ra sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm xuất khẩu.

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm xuất khẩu để xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hoặc hoàn thuế theo quy định. Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào của loại hàng hóa, dịch vụ dùng chung cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ phần mềm xuất khẩu và sản phẩm, dịch vụ phần mềm bán trong nước không chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hoặc hoàn thuế được tính theo tỷ lệ doanh thu sản phẩm và dịch vụ phần mềm xuất khẩu trên tổng doanh thu.

IV. VỀ THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO

Điều 5 Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghiệp phần mềm quy định: "Người lao động chuyên nghiệp là người Việt Nam trực tiếp tham gia các hoạt động sản xuất và dịch vụ phần mềm được áp dụng mức khởi điểm chịu thuế và mức lũy tiến như quy định đối với người nước ngoài".

Căn cứ vào quy định nêu trên, doanh nghiệp tự lập danh sách xác định những người lao động chuyên nghiệp là người Việt Nam trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm được nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo mức khởi điểm chịu thuế và mức lũy tiến như quy định với người nước ngoài và đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp. Ngoài đối tượng nêu trên, những người lao động tại doanh nghiệp làm các công việc chuyên môn khác như: sản xuất kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác, kinh doanh bán thiết bị máy vi tính, làm công tác quản lý, làm công việc hành chính, bảo vệ, lái xe... nếu có thu nhập cao vẫn thực hiện kê khai nộp thuế thu nhập cao

theo biểu thuế lũy tiến từng phần quy định đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư ở Việt Nam có thu nhập cao.

Giám đốc doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của bản kê về số người thuộc đối tượng áp dụng thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo biểu thuế như quy định đối với người nước ngoài và đối tượng áp dụng theo biểu thuế quy định đối với người Việt Nam.

V. VỀ THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu đối với nguyên vật liệu nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Để được miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm phần mềm loại trong nước chưa sản xuất được, doanh nghiệp phần mềm phải cung cấp cho cơ quan hải quan ngoài các hồ sơ kê khai hàng nhập khẩu theo quy định, còn phải có:

- Bản kế hoạch sản xuất sản phẩm phần mềm trong đó xác định rõ số lượng, chủng loại nguyên vật liệu, thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sản xuất sản phẩm phần mềm. Giám đốc doanh nghiệp ký và tự chịu trách nhiệm về danh mục nguyên vật liệu nhập khẩu này.

Cơ quan hải quan căn cứ vào danh mục nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành để xác định loại nguyên vật liệu nhập khẩu, loại trong nước chưa sản xuất được được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chưa ban hành bản danh mục

chung, nhưng có xác nhận cụ thể vào bản kê khai nguyên vật liệu nhập khẩu của doanh nghiệp loại trong nước chưa sản xuất được thì cơ quan hải quan căn cứ vào bản xác nhận này để thực hiện miễn thuế nhập khẩu.

Đối với loại nguyên vật liệu nhập khẩu loại trong nước chưa sản xuất được dùng để sản xuất sản phẩm phần mềm được miễn thuế nhập khẩu thì cũng được miễn thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu.

2. Miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm phần mềm xuất khẩu.

VI. ƯU ĐÃI VỀ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THUÊ ĐẤT

Doanh nghiệp phần mềm Việt Nam được miễn, giảm tiền sử dụng đất; tiền thuê đất; thuế nhà đất theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ.

Doanh nghiệp phần mềm thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành về tiền thuê đất.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Doanh nghiệp phần mềm căn cứ vào các ưu đãi về miễn, giảm thuế mà doanh nghiệp được hưởng, thực hiện kê khai số thuế phát sinh, số thuế được miễn giảm, số thuế còn phải nộp; thực hiện nộp thuế và quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế theo chế độ quy định.

Đối với các doanh nghiệp phần mềm trong cùng một thời gian vừa thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi theo Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg, vừa được hưởng các chính sách ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật

Đầu tư nước ngoài... thì doanh nghiệp chỉ được hưởng theo một trong các chính sách ưu đãi, tùy theo doanh nghiệp lựa chọn.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào chế độ miễn, giảm thuế doanh nghiệp được hưởng, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện tính, kê khai, nộp thuế. Hàng năm, căn cứ vào quyết toán thuế của doanh nghiệp, cơ quan quản lý thu thuế kiểm tra xác định cụ thể số thuế doanh nghiệp được miễn giảm, số phải nộp, thông báo cho đơn vị biết thực hiện.

3. Tổ chức, cá nhân có hành vi khai man để được hưởng ưu đãi về thuế theo Thông tư này thì ngoài việc phải hoàn trả số thuế đã được hưởng không đúng; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt vi phạm hành chính về thuế hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các ưu đãi về thuế và các khoản thu ngân sách quy định đối với doanh nghiệp phần mềm ban hành trước đây trái với quy định của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này không còn hiệu lực. Đối với các khoản thuế và các khoản thu khác mà doanh nghiệp đã kê khai và nộp vào ngân sách nhà nước theo các quy định hiện hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nếu khác với mức ưu đãi trong Thông tư này thì không áp dụng truy thu hoặc truy hoàn. Riêng thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, các khoản thu về sử dụng đất và thuê đất được áp dụng tính lại từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 theo quy định tại Thông tư này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 32/2001/TT-BTC ngày 23/5/2001 hướng dẫn chế độ thu và sử dụng lệ phí thi tuyển công chức và thi nâng ngạch cán bộ công chức.

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước; Pháp lệnh Cán bộ công chức và Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu và sử dụng lệ phí thi tuyển công chức và thi nâng ngạch cán bộ công chức như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG THU VÀ MỨC THU

1. Đối tượng nộp lệ phí thi tuyển công chức và nâng ngạch cán bộ công chức theo quy định tại Thông tư này là các thí sinh đủ tiêu chuẩn và được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi tuyển thông báo dự thi tuyển công chức hoặc nâng ngạch cán bộ công chức nhà nước.

2. Mức thu lệ phí dự thi tuyển và thi nâng ngạch cán bộ công chức quy định như sau:

a) Đối với thi tuyển công chức:

- Dưới 100 thí sinh tham dự, thu 100.000 (một trăm nghìn) đồng/thí sinh/lần dự thi.

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh tham dự, thu 70.000 (bảy mươi nghìn) đồng/thí sinh/lần dự thi.

- Từ 500 thí sinh tham dự trở lên, thu 50.000 (năm mươi nghìn) đồng/thí sinh/lần dự thi.

b) Đối với thi nâng ngạch cán bộ công chức:

- Dưới 100 thí sinh tham dự, thu 170.000 (một trăm bảy mươi nghìn) đồng/thí sinh/lần dự thi.

0659676

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 * www.LawSoft